TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:27/2022/DS - PT.
Ngày 14 tháng 6 năm 2022
"*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt;

Bà Lê Thị Thu Huyền;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLPT - DS ngày 04 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐPT-DS ngày 04/5/2022 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 26/2022/QĐ-PT ngày 25/5/2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

Địa chỉ: Số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp Luật: Ông Phạm Doãn S, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Mạnh H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Phú Thọ (theo văn bản ủy quyền số: 6650/2017/QĐ-TGĐ ngày 20/6/2017).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Mạnh H: Ông Vy Đức T, chức vụ: Giám đốc PGD Đ (theo văn bản ủy quyền số: 04/2021/UQ-LPB-PT ngày 25/5/2021) Ông T có mặt.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích H, SN 1977 và ông Lương Minh T1, SN 1971. Đều có địa chỉ: Thôn 9, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (bà H và ông T1 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 05/10/2021 và các lời khai tiếp theo, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Ông Vy Đức T trình bày*:** Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ tổng số tiền là: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng chẵn) theo 02 hợp đông tín dụng cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số HĐTD23B202088 ngày 24/3/2020 vay số tiền là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Mục đích vay để sửa chữa nhà ở; Thời hạn vay 120 tháng từ ngày 25/3/2020 đến 25/3/2030; lãi suất 10%/năm; Thời hạn trả nợ gốc 06 tháng /lần vào ngày 25, mỗi lần trả 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), lãi trả hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế; ngày trả nợ lãi đầu tiên 25/4/2020; ngày trả nợ gốc đầu tiên 25/9/2020; ngày trả nợ cuối cùng 24/3/2030.

+ Hợp đồng tín dụng số HĐTD23B202089 ngày 24/3/2020 số tiền là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Mục đích vay để mua sắm đồ gia dụng; Thời hạn vay 120 tháng từ ngày 25/3/2020 đến 25/3/2030; lãi suất 12.95%/năm; Thời hạn trả nợ gốc 06 tháng /lần vào ngày 25, mỗi lần trả 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), lãi trả hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế; ngày trả nợ lãi đầu tiên 25/4/2020; ngày trả nợ gốc đầu tiên 25/9/2020; ngày trả nợ cuối cùng 24/3/2030.

Sau khi vay tiền bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 đã trả cho ngân hàng cụ thể:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số HĐTD23B202088 ngày 30/9/2020 bà Huệ, ông T1 trả 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), tiền gốc, ngày 10/4/2021 trả 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tiền gốc; còn nợ gốc: 419.500.000đ Bốn trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số HĐTD23B202089 ngày 30/9/2020 bà Huệ, ông T1 trả 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc; còn nợ gốc: 427.500.000đ (Bốn trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng nợ gốc của 02 hợp đồng là: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Tính đến ngày 01/10/2021 bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 còn nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ của cả 02 hợp đồng tổng số tiền là 910.289.259 đồng (Chín trăm mười triệu hai trăm tám chín nghìn hai trăm năm chín đồng). Cụ thể: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi quá hạn: 58.008.743 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm linh tám nghìn bảy trăm bốn ba đồng); Lãi phạt gốc: 3.762.910 đồng (Ba triệu bảy trăm sáu hai nghìn chín trăm mười đồng); Lãi phạt lãi: 1.517.606 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn sáu trăm linh sáu đồng).

Tại phiên tòa ngân hàng bổ sung tính đến ngày 28/12/2021 bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 còn nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ của cả 02 hợp đồng tổng số tiền là 939.182.752 đồng (Chín trăm ba mươi chín triệu một trăm tám hai nghìn bảy trăm năm hai

đồng). Cụ thể: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi quá hạn: 81.611.089 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm mười một nghìn không trăm tám chín đồng); Lãi phạt gốc: 7.446.432 đồng (Bảy triệu bốn trăm bốn sáu nghìn bốn trăm ba hai đồng); Lãi phạt lãi: 3.125.231 đồng (Ba triệu một trăm hai lăm nghìn hai trăm ba mốt đồng).

Khi vay tiền bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 đã thế chấp tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền trên đất số HĐTC23B202088 ngày 24/3/2020 lập tại Văn phòng Công chứng Đ, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy CNQSD đất số: AC060731 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/6/2005 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Bích H và Lương Minh T1, cụ thể như sau: QSD đất tại thửa đất số 684, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất tại Thôn 9, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Diện tích 50m2, mục đích đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng và các tài sản khác gắn liền trên đất.

Đến ngày 25/3/2021, cả 02 hợp đồng vay vốn của vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 đã bị quá hạn lần thứ nhất, sau đó vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 đã không trả nợ gốc, lãi đến hạn và bị chuyển nợ quá hạn từ đó đến nay. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ đã nhiều lần gửi thông báo nợ quá hạn yêu cầu bà Huệ, ông T1 trả nợ theo quy định. Tuy nhiên đến nay bà Huệ, ông T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Nay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ buộc bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng tổng số tiền 939.182.752 đồng (Chín trăm ba mươi chín triệu một trăm tám hai nghìn bảy trăm năm hai đồng). Cụ thể: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi quá hạn: 81.611.089 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm mười một nghìn không trăm tám chín đồng); Lãi phạt gốc: 7.446.432 đồng (Bảy triệu bốn trăm bốn sáu nghìn bốn trăm ba hai đồng); Lãi phạt lãi: 3.125.231 đồng (Ba triệu một trăm hai lăm nghìn hai trăm ba mốt đồng). Và tiếp tục trả lãi đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền trên đất số HĐTC23B202088 ngày 24/3/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, để đảm bảo việc trả nợ.

* Phía bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt và tại lời khai ngày 2/11/2021 bà Huệ, ông T1 trình bày: Vợ chồng ông T1, bà H có vay tiền của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ số tiền vay là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng chẵn) với hai mục đích vay tương ứng với hai hợp đồng tín dụng (đều vay ngày 24/3/2020), mỗi hợp đồng là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ gia dụng. Thời hạn trả nợ đến ngày 24/3/2021. Khi vay có thế chấp tài sản là QSD đất tại thửa đất số 684, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất tại Thôn 9, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Diện tích 50m2, mục đích đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu

dài. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng và các tài sản khác gắn liền trên đất. Giấy CNQSD đất số AC060731 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/6/2005 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Bích H và Lương Minh T1. Sau khi vay vợ chồng ông T1, bà H đã trả được 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng) tiền gốc, còn nợ lại 847.000.000đ (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Đến ngày 01/10/2021 theo phía Ngân hàng tính thì vợ chồng ông T1, bà H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 910.289.259 đồng (Chín trăm mười triệu hai trăm tám chín nghìn hai trăm năm chín đồng). Cụ thể: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi quá hạn: 58.008.743 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm linh tám nghìn bảy trăm bốn ba đồng); Lãi phạt gốc: 3.762.910 đồng (Ba triệu bảy trăm sáu hai nghìn chín trăm mười đồng); Lãi phạt lãi: 1.517.606 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn sáu trăm linh sáu đồng). Quan điểm của ông T1, bà H nhất trí với số tiền nợ gốc, lãi theo như Ngân hàng tính đến ngày 01/10/2021 là 910.289.259 đồng (Chín trăm mười triệu hai trăm tám chín nghìn hai trăm năm chín đồng). Ông T1, bà H xác nhận chữ ký và chữ viết trong hồ sơ vay vốn và hợp đồng thế chấp là do ông bà viết và ký.

Nay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ buộc bà H và ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng tổng số tiền 910.289.259 đồng (Chín trăm mười triệu hai trăm tám chín nghìn hai trăm năm chín đồng). Cụ thể: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi quá hạn: 58.008.743 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm linh tám nghìn bảy trăm bốn ba đồng); Lãi phạt gốc: 3.762.910 đồng (Ba triệu bảy trăm sáu hai nghìn chín trăm mười đồng); Lãi phạt lãi: 1.517.606 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn sáu trăm linh sáu đồng). Tính đến ngày 01/10/2021. Ông T1, bà H nhất trí trả nhưng đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giãn thời gian trả nợ để ông bà đi làm ăn có tiền sẽ trả cho Ngân hàng. Ông bà Tuấn, Huệ đồng ý để Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết vụ án và đề nghị được vắng mặt tại các buổi tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và xét xử vắng mặt do ông bà bận đi làm ăn, không về được.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ tổng số tiền: 939.182.752 đồng (Chín trăm ba mươi

chín triệu một trăm tám hai nghìn bảy trăm năm hai đồng). Trong đó: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi quá hạn: 81.611.089 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm mười một nghìn không trăm tám chín đồng); Lãi phạt gốc: 7.446.432 đồng (Bảy triệu bốn trăm bốn sáu nghìn bốn trăm ba hai đồng); Lãi phạt lãi: 3.125.231 đồng (Ba triệu một trăm hai lăm nghìn hai trăm ba mốt đồng). Tính đến ngày 28/12/2021.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 29/12/2021 bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Về hợp đồng thế chấp: Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số: HĐTC23B202088 ngày 24/3/2020. Đến thời điểm án có hiệu lực pháp luật nếu bà Huệ, ông T1 không thanh toán đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh thì Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 là Quyền sử dụng đất có diện tích 50m2 đất ở nông thôn, thửa đất số 684, tờ bản đồ số 1. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng và các tài sản khác gắn liền trên đất. Địa chỉ tại Thôn 9, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy CNQSD đất số AC060731 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/6/2005 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Bích H và Lương Minh T1, theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và các vấn đề khác.

Kháng nghị: Ngày 26 tháng 01 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ ra quyết định kháng nghị số 17/QĐKNPT-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm về ***tiền lãi do chậm trả lãi*** và ***trách nhiệm do chậm thi hành án*** với lý do sau:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đại diện ngân hàng cung cấp tài liệu chứng minh cách tính lãi quá hạn, lãi phạt gốc, lãi phạt lãi dẫn đến việc bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà Huệ, ông T1 trả ngân hàng số tiền 939.182.752đ là thiếu căn cứ, không đảm bảo tính thuyết phục; bản án quyết định hai khoản lãi phạt là lãi phạt gốc: 7.446.432đ, lãi phạt lãi: 3.125.231đ không phù hợp với điểm b khoản 2 điều 8 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao và khoản 4 điều 13 thông tư 39 ngày 30/12/2016 của ngân hàng nhà nước.

Điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019 quy định:

"Điều 8. Xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng tại thời điểm xét xử sơ thẩm

.....

2. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn.

Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016 quy định:

"Điều 13. Lãi suất cho vay

....

4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10% năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Theo các nội dung quy định trên, đối với tiền lãi phạt do chậm trả lãi, Tòa án chỉ được tính trên số tiền lãi của nợ gốc trong hạn.

Thứ hai, Bản án sơ thẩm tuyên kể từ sau ngày xét xử Sơ thẩm, bà Huệ, ông T1 "còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này..." là không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC,

Nội dung văn bản quy định: "Điều 13. Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án

1. Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ vệ tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định như sau:

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất

thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,"

Theo quy định trên, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng bà Huệ, ông T1 phải chịu lãi xuất chậm thi hành án tính trên số tiền còn phải thi hành án chứ không phải tính trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán như quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng nghị của Viện kiểm sát đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, sửa bản án sơ thẩm của TAND huyện Đ, tỉnh Phú Thọ theo hướng phân tích trên.

Về án phí: Đương sự không kháng cáo không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát trong thời hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng nghị của viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1]. **Thứ nhất**, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đại diện ngân hàng cung cấp tài liệu chứng minh cách tính lãi quá hạn, lãi phạt gốc, lãi phạt lãi dẫn đến việc bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà Huệ, ông T1 trả ngân hàng số tiền 939.182.752đ là thiếu căn cứ, không đảm bảo tính thuyết phục. Xét thấy tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2021 và các lời khai tiếp theo ngân hàng đã chứng minh thể hiện cách tính lãi quá hạn, lãi phạt gốc, lãi phạt lãi và cách tính này đã được ngân hàng và bà Huệ, ông T1 thỏa thuận trong hai hợp đồng tín dụng nêu trên, việc thỏa thuận này phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, thông tư 39 ngày 30/12/2016 của ngân hàng nhà nước, luật tổ chức tín dụng. Xong do ngân hàng không có diễn giải chi tiết và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu ngân hàng diễn giải. Hơn nữa việc dùng các cụm từ: " *Lãi quá hạn, lãi phạt gốc, lãi phạt lãi*" là không đúng thuật ngữ được pháp luật quy định mà ở đây được hiểu: " Lãi trên nợ gốc ..., lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả ..., lãi trên nợ lãi". Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ngân hàng đã có bảng diễn giải chi tiết giao nộp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với kháng nghị của viện kiểm sát cho rằng bản án quyết định hai khoản lãi phạt là: lãi phạt gốc: 7.446.432đ, lãi phạt lãi: 3.125.231đ không phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 điều 8 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC và khoản 4 điều 13 thông tư 39/2016/TT-

NHNN ngày 30/12/2016 của ngân hàng nhà nước. Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ngân hàng trình bày, về lãi suất quá hạn số tiền 81.611.089đ thực chất là khoản tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng, đến hạn chưa trả nên gọi là lãi quá hạn; lãi phạt gốc thực chất là khoản tiền lãi suất nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất cho vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả; lãi phạt lãi là khoản tiền lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%. Như vậy, các khoản lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với các khoản lãi được quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC và thông tư 39 ngày 30/12/2016 của ngân hàng nhà nước và quy định của Bộ luật dân sự chứ không phải không phù hợp như Viện kiểm sát đã kháng nghị.

* Đối với Hợp đồng tín dụng số HĐTD23B202088 ngày 24/3/2020. Số tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng và lãi chậm trả lãi được xác định cụ thể:

- Về tiền lãi chậm trả lãi: Theo quy định thì đến hạn trả lãi vợ chồng bà Huệ, ông T1 không trả thì số tiền lãi này sẽ phải chịu lãi 10%: Từ ngày 25/03/2021 vợ chồng bà Huệ, ông T1 đến hạn trả lãi nhưng không trả tính đến ngày 27/12/2021, tổng số tiền lãi trên nợ gốc là 38.907.721đ; tiền lãi chậm trả lãi là 1.477.470đ.

- Về số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: Tính từ ngày 25/3/2021 đến ngày 27/12/2021 là 3.050.148đ.

* Đối với Hợp đồng tín dụng số 23B202089/01 ngày 24/3/2020 Số tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng và lãi chậm trả lãi được xác định cụ thể:

- Về tiền lãi chậm trả lãi: Theo quy định thì đến hạn trả lãi vợ chồng bà Huệ, ông T1 không trả thì số tiền lãi này sẽ phải chịu lãi 10%: Từ ngày 25/03/2021 vợ chồng bà Huệ, ông T1 đến hạn trả lãi nhưng không trả tính đến ngày 27/12/2021, tổng số tiền lãi trên nợ gốc là 42.703.368đ; tiền lãi chậm trả lãi là 1.647.761đ.

- Về số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: Tính từ ngày 25/3/2021 đến ngày 27/12/2021 là 4.396.284đ.

Tổng cộng: số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn vợ chồng bà Huệ, ông T1 chưa trả tính đến ngày 27/12/2021 của hai hợp đồng tín dụng trên là 7.446.432đ, lãi chậm trả lãi là 3.125.231đ, lãi trên nợ gốc là 81.611.089đ, số tiền gốc còn nợ lại của hai hợp đồng là: 847.000.000đ. Tổng cộng các khoản là 939.182.752 đồng phù hợp với khoản tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Do vậy, kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.2]. Thứ hai, Đối với kháng nghị của viện kiểm sát cho rằng bản án sơ thẩm tuyên kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, bà Huệ, ông T1 "còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lại quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này..." là không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

Xét thấy, Nội dung kháng nghị của viện kiểm sát là có cơ sơ vì Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC có hiệu lực thi hành ngày 15/3/2019 nên quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào Điều 13 của nghị quyết này. Cách tuyên của Tòa án cấp sơ thẩm là vận dụng theo án lệ số 08/2016. Nhưng nghị quyết số 01/2019 là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn, được ban hành sau nên có giá trị áp dụng. Trong vụ án này bà Huệ, ông T1 đã chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng có thỏa thuận về việc trả lãi nên cần tuyên theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Số tiền gốc, lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi trên nợ lãi không thay đổi, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính đúng nên được giữ nguyên.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Viện kiểm sát không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ tổng số tiền: 939.182.752 đồng (Chín trăm ba mươi chín triệu một trăm tám hai nghìn bảy trăm năm hai đồng). Trong đó: Nợ gốc: 847.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng); Lãi trên nợ gốc: 81.611.089 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm mười một nghìn không trăm tám chín đồng); Lãi trên nợ gốc quá hạn: 7.446.432 đồng (Bảy triệu bốn trăm bốn sáu nghìn bốn trăm ba hai đồng); Lãi trên nợ lãi: 3.125.231 đồng (Ba triệu một trăm hai lăm nghìn hai trăm ba mốt đồng). Tính đến ngày 28/12/2021.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng*

phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về hợp đồng thế chấp: Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số: HĐTC23B202088 ngày 24/3/2020. Đến thời điểm án có hiệu lực pháp luật nếu bà Huệ, ông T1 không thanh toán đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh thì Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích H, ông Lương Minh T1 là Quyền sử dụng đất có diện tích 50m^2 đất ở nông thôn, thửa đất số 684, tờ bản đồ số 1. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng và các tài sản khác gắn liền trên đất. Địa chỉ tại Thôn 9, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy CNQSD đất số AC060731 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/6/2005 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Bích H và Lương Minh T1, theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ.

- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Bích H và ông Lương Minh T1 phải chịu 40.175.482 đồng (Bốn mươi triệu một trăm bảy lăm nghìn bốn trăm tám hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Phú Thọ, phòng giao dịch Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 19.655.000 đồng (Mười chín triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0003953 ngày 05/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Viện kiểm sát không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Huyền **Điêu Thị Bích Lượt** **Nguyễn Hà Giang**

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hà Giang